

Số: 318 /2024/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2024: với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

## 10. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02183840146; Fax: 02183840148
- Email: [Viwasupco@gmail.com](mailto:Viwasupco@gmail.com)
- Website: [Viwasupco.com.vn](http://Viwasupco.com.vn)

## 2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2024:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/8/2024 tại đường dẫn: [viwasupco.com.vn](http://viwasupco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình số 317/2024/CV-VIWASUPCO.

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Xuân Quý*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Thăng	Chủ tịch
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên độc lập

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Xuân Quý**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Số: 0180 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Hoàng Lan Hương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0898-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>570.223.808.975</b>	<b>252.766.170.402</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>98.463.790.197</b>	<b>34.775.642.122</b>
1. Tiền	111		98.463.790.197	34.775.642.122
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>389.653.433.713</b>	<b>136.076.616.004</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	96.083.056.021	105.298.509.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	247.945.391.509	10.498.193.032
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.624.986.183	20.279.913.351
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>23.164.366.358</b>	<b>23.172.812.188</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.441.414.659	24.449.860.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.277.048.301)	(1.277.048.301)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>52.942.218.707</b>	<b>58.741.100.088</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.147.559	2.744.396
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.833.071.148	58.738.355.692
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.319.882.079.381</b>	<b>3.424.603.575.644</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>164.838.000</b>	<b>167.142.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	164.838.000	167.142.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.136.119.217.050</b>	<b>3.252.708.082.448</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.136.119.217.050	3.252.708.082.448
- Nguyên giá	222		4.851.640.565.272	4.849.714.636.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.715.521.348.222)	(1.597.006.553.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>46.452.759.219</b>	<b>38.799.649.862</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	46.452.759.219	38.799.649.862
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>122.509.325.759</b>	<b>122.509.325.759</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	120.859.325.759	120.859.325.759
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.650.000.000	1.650.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.635.939.353</b>	<b>10.419.375.575</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.801.435.663	5.107.380.970
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	4.834.503.690	5.311.994.605
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.890.105.888.356</b>	<b>3.677.369.746.046</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.612.797.539.069</b>		<b>2.378.203.328.931</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>228.681.767.508</b>		<b>192.786.947.111</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.078.126.201		36.648.219.557	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.302.626.051		11.919.460.604	
3. Phải trả người lao động	314		8.532.612.835		9.556.376.998	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	33.662.504.214		36.087.851.668	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.432.022.822		1.469.323.700	
6. Vay ngắn hạn	320	17	157.294.792.408		96.726.631.607	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.082.977		379.082.977	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.384.115.771.561</b>		<b>2.185.416.381.820</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	17.759.105.202		122.882.473.158	
2. Vay dài hạn	338	18	2.366.356.666.359		2.062.533.908.662	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.277.308.349.287</b>		<b>1.299.166.417.115</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.277.308.349.287</b>		<b>1.299.166.417.115</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000		750.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000		750.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044		2.202.126.044	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		525.106.223.243		546.964.291.071	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		546.964.291.071		512.919.445.792	
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(21.858.067.828)		34.044.845.279	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.890.105.888.356</b>		<b>3.677.369.746.046</b>	



Nguyễn Minh Đức  
 Người lập biểu



Đào Gia Thắng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
 Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	287.216.287.805	282.917.459.246
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		287.216.287.805	282.917.459.246
3. Giá vốn hàng bán	11	22	216.340.622.124	189.989.504.864
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		70.875.665.681	92.927.954.382
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.937.210.627	5.924.412.657
6. Chi phí tài chính	22	25	75.985.823.708	36.409.273.374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.985.823.708	36.365.217.758
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	22.665.089.928	19.552.960.334
8. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(21.838.037.328)	42.890.133.331
9. Thu nhập khác	31		-	15.272.727
10. Chi phí khác	32		20.030.500	504.764.237
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(20.030.500)	(489.491.510)
12. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(21.858.067.828)	42.400.641.821
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	4.381.727.157
14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(21.858.067.828)	38.018.914.664
15. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(291)	507

Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(21.858.067.828)	42.400.641.821
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	118.514.794.286	58.846.595.994
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.937.210.627)	33.717.815.623
Chi phí lãi vay	06	75.985.823.708	36.365.217.758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	166.705.339.539	171.330.271.196
Thay đổi các khoản phải thu	09	(14.218.349.709)	42.087.081.494
Thay đổi hàng tồn kho	10	485.936.745	2.077.708.985
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.513.430.546)	12.818.541.849
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.800.457.856)	(2.819.986.867)
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.204.128.263)	(8.629.218.462)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.514.059.385)	(3.871.148.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(12.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>73.940.850.525</b>	<b>212.980.750.195</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(374.580.831.575)	(585.447.347.406)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.937.210.627	5.924.412.657
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(374.643.620.948)</b>	<b>(579.522.934.749)</b>

5400  
 CÔ  
 CÔ  
 ĐẦU TƯ  
 SÔNG ĐÀ  
 A B I

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	448.061.039.025	668.120.209.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.670.120.527)	(268.332.195.231)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>364.390.918.498</b>	<b>399.788.013.956</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>63.688.148.075</b>	<b>33.245.829.402</b>
Tiền đầu kỳ	60	34.775.642.122	38.368.300.601
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	98.463.790.197	71.614.130.003

Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

0310  
ÔNG  
CỔ PHẦN  
NƯỚC  
SẠCH  
SÔNG ĐÀ

1/01/2011  
1/01/2011  
1/01/2011  
1/01/2011  
1/01/2011



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	2 - 3

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	933.124.197	2.265.949.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.530.666.000	32.509.692.152
	<b><u>98.463.790.197</u></b>	<b><u>34.775.642.122</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ <b>VND</b>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ <b>VND</b>
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
a1. Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
a2. Dài hạn	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Trái phiếu (ii)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 3,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

- (ii) Phản ánh khoản trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, khoản trái phiếu này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình.

5400: CỘT CỘT U T U T S O N 4 BIN

CỘT CỘT U T U T S O N 4 BIN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>120.859.325.759</b>	-	<b>120.859.325.759</b>	-
Công ty Cổ phần Viwaco (iii)	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (iv)	125.000.000	-	125.000.000	-
	<b>120.859.325.759</b>	-	<b>120.859.325.759</b>	-

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 4.829.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viwaco. Khoản đầu tư này có giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 190.761.300.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 179.170.740.000 VND) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày 28 tháng 6 năm 2024 (ngày giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán) và số lượng cổ phiếu mà công ty đang nắm giữ.

Toàn bộ số cổ phiếu này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (như trình bày tại Thuyết minh số 18).

(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết hoặc giao dịch trên sàn chứng khoán UpCoM.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty nhận được cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 5.795.280.000 VND và của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với số tiền là 95.062.500 VND.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaco	50.631.238.708	62.638.285.518
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	16.671.365.393	16.151.467.060
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	8.491.240.800	6.720.066.990
Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô	7.097.422.500	6.329.100.645
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất Khác	6.831.123.720	6.888.249.396
	6.360.664.900	6.571.340.012
	<b>96.083.056.021</b>	<b>105.298.509.621</b>

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

8.491.240.800

6.720.066.990

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	236.085.765.620	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bảo Anh	-	5.512.045.807
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	-	1.177.574.322
Khác	11.859.625.889	3.808.572.903
	<b>247.945.391.509</b>	<b>10.498.193.032</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên (i)	45.458.030.177	20.106.993.600
Các khoản phải thu khác	166.956.006	172.919.751
	<b>45.624.986.183</b>	<b>20.279.913.351</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đặt cọc	164.838.000	167.142.000
	<b>164.838.000</b>	<b>167.142.000</b>

(i) Bao gồm khoảng 39,8 tỷ VND là khoản tạm ứng để thực hiện các hạng mục công trình đầu nguồn thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m<sup>3</sup>.

**9. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a. Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	23.927.130.956	(1.277.048.301)	23.930.521.522	(1.277.048.301)
Công cụ, dụng cụ	514.283.703	-	519.338.967	-
	<b>24.441.414.659</b>	<b>(1.277.048.301)</b>	<b>24.449.860.489</b>	<b>(1.277.048.301)</b>
<b>b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>				
	<b>4.834.503.690</b>	-	<b>5.311.994.605</b>	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị dự phòng hàng tồn kho được trích lập với số tiền 1.277.048.301 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.277.048.301 VND) cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	9.358.921.638	4.390.939.708
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	442.514.025	716.441.262
	<b>9.801.435.663</b>	<b>5.107.380.970</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	4.497.940.335.407	330.161.931.911	19.027.596.364	2.584.772.702	4.849.714.636.384
Tăng trong kỳ	-	-	1.769.388.888	156.540.000	1.925.928.888
Số dư cuối kỳ	4.497.940.335.407	330.161.931.911	20.796.985.252	2.741.312.702	4.851.640.565.272
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.395.151.000.282	184.391.967.264	15.107.670.501	2.355.915.889	1.597.006.553.936
Khấu hao trong kỳ	106.608.701.379	10.765.724.154	1.076.340.576	64.028.177	118.514.794.286
Số dư cuối kỳ	1.501.759.701.661	195.157.691.418	16.184.011.077	2.419.944.066	1.715.521.348.222
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	3.102.789.335.125	145.769.964.647	3.919.925.863	228.856.813	3.252.708.082.448
Số dư cuối kỳ	2.996.180.633.746	135.004.240.493	4.612.974.175	321.368.636	3.136.119.217.050

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 3.086 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 3.198 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 583,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 560,6 tỷ VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i)	38.782.163.412	34.912.141.193
Dự án khác	7.670.595.807	3.887.508.669
	<b>46.452.759.219</b>	<b>38.799.649.862</b>

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 173.345.165 VND (kỳ trước: 27.895.091.523 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành giai đoạn 2 – Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m<sup>3</sup>.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	8.426.584.936	8.426.584.936	2.164.314.816	2.164.314.816
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	-	-	12.561.556.795	12.561.556.795
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	-	-	3.204.182.798	3.204.182.798
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	-	-	3.015.615.437	3.015.615.437
Khác	8.651.541.265	8.651.541.265	15.702.549.711	15.702.549.711
	<b>17.078.126.201</b>	<b>17.078.126.201</b>	<b>36.648.219.557</b>	<b>36.648.219.557</b>
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>				
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	13.257.429.719	13.257.429.719	93.257.429.719	93.257.429.719
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	4.501.675.483	4.501.675.483	14.015.933.603	14.015.933.603
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước	-	-	9.652.765.774	9.652.765.774
Khác	-	-	5.956.344.062	5.956.344.062
	<b>17.759.105.202</b>	<b>17.759.105.202</b>	<b>122.882.473.158</b>	<b>122.882.473.158</b>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ/Điều chỉnh khác VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.638.274.960	(5.146.616.264)	2.882.554.688	1.609.104.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.514.059.385	-	1.514.059.385	-
Thuế tài nguyên	587.293.224	2.877.611.223	2.876.917.642	587.986.805
Thuế thu nhập cá nhân	173.757.461	865.962.905	940.785.467	98.934.899
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.572.965.000	2.572.965.000	-
Các loại thuế khác	6.075.574	54.484.180	53.959.415	6.600.339
	<b>11.919.460.604</b>	<b>1.224.407.044</b>	<b>10.841.241.597</b>	<b>2.302.626.051</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	16.793.065.187	15.054.219.301
Chi phí khảo sát, tư vấn của dự án	14.212.939.027	17.277.760.303
Chi phí phải trả khác	2.656.500.000	3.755.872.064
	<b>33.662.504.214</b>	<b>36.087.851.668</b>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	9.072.022.822	1.109.323.700
	<b>9.432.022.822</b>	<b>1.469.323.700</b>

184  
TY  
ẤN  
SẠC  
ĐÀ  
HO



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>69.813.609.419</b>	<b>69.813.609.419</b>	<b>81.825.560.325</b>	<b>70.213.609.433</b>	<b>81.425.560.311</b>	<b>81.425.560.311</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (i)	69.813.609.419	69.813.609.419	62.911.464.357	69.813.609.433	62.911.464.343	62.911.464.343
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (ii)	-	-	18.914.095.968	400.000.000	18.514.095.968	18.514.095.968
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> (Xem Thuyết minh số 18)	<b>26.913.022.188</b>	<b>26.913.022.188</b>	<b>62.412.721.003</b>	<b>13.456.511.094</b>	<b>75.869.232.097</b>	<b>75.869.232.097</b>
	<b>96.726.631.607</b>	<b>96.726.631.607</b>	<b>144.238.281.328</b>	<b>83.670.120.527</b>	<b>157.294.792.408</b>	<b>157.294.792.408</b>

Chi tiết thông tin về khoản vay ngắn hạn như sau:

	Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	62.911.464.343	69.813.609.419	6,8% - 7,8%/năm	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu động	16.500 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tương ứng với 1.650.000.000 VND (Thuyết minh số 5)
(ii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	18.514.095.968	-	6,5%/năm	- Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 6.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5); - Tài sản cố định là phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>81.425.560.311</b>	<b>69.813.609.419</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**18. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	2.039.088.453.409	2.039.088.453.409	366.235.478.700	11.000.000.000	2.394.323.932.109	2.394.323.932.109
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii)	50.358.477.441	50.358.477.441	-	2.456.511.094	47.901.966.347	47.901.966.347
	<b>2.089.446.930.850</b>	<b>2.089.446.930.850</b>	<b>366.235.478.700</b>	<b>13.456.511.094</b>	<b>2.442.225.898.456</b>	<b>2.442.225.898.456</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	26.913.022.188	75.869.232.097
- Số phải trả sau 12 tháng	2.062.533.908.662	2.366.356.666.359

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Hợp đồng số 01/2018/HDTD/ VIWASUPCO-VCB)	2.074.989.416.705	1.739.397.090.172	6,7% - 7,1%/năm	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng; - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Dự án Giai đoạn 1 và tài Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m <sup>3</sup>	- Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 và tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản - phát sinh từ toàn bộ dự án (Thuyết minh số 11 và 12); - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (Thuyết minh số 5).
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Hợp đồng số 23/TAH/8106002/ HĐCVTDH/01)	319.334.515.404	299.691.363.237	6,7% - 7,2%/năm	- 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng; - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	- Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án đầu tư Phát triển Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà; - Thanh toán bù đắp các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phương án Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chấp thuận cấp tín dụng đối với phương án đầu tư.	- Tài sản hình thành từ Phương án đầu tư Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ (Thuyết minh số 11). - Quyền tài sản phát sinh từ Phương án Đầu tư Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(ii)	Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	47.901.966.347	50.358.477.441	7,375% - 7,95%/năm	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phân kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m <sup>3</sup> .	Tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 11).
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.442.225.898.456</b>	<b>2.089.446.930.850</b>				

310166  
IGTY  
PHÂN  
CÁC SA  
G ĐÀ  
T. H

1 E - /C.I/

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	75.869.232.097	26.913.022.188
Trong năm thứ hai	154.355.423.616	75.206.225.528
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	626.085.040.392	525.310.039.821
Sau năm năm	1.585.916.202.351	1.462.017.643.313
	<b>2.442.225.898.456</b>	<b>2.089.446.930.850</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	75.869.232.097	26.913.022.188
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.366.356.666.359</b>	<b>2.062.533.908.662</b>

19. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>				
Số dư đầu kỳ trước	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	38.018.914.664	38.018.914.664
Số dư cuối kỳ trước	750.000.000.000	2.202.126.044	625.938.360.456	1.378.140.486.500
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
Số dư đầu kỳ này	750.000.000.000	2.202.126.044	546.964.291.071	1.299.166.417.115
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(21.858.067.828)	(21.858.067.828)
Số dư cuối kỳ này	750.000.000.000	2.202.126.044	525.106.223.243	1.277.308.349.287

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền: 37.500.000.000 VND. Công ty đã thực hiện tạm ứng toàn bộ số cổ tức này trong năm 2023.

**Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	468.480.000.000	62,46%	468.480.000.000	62,46%
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,95%	269.600.000.000	35,95%
Các cổ đông khác	11.920.000.000	1,59%	11.920.000.000	1,59%
	<b>750.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## 20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

## 21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nước sạch	287.216.287.805	282.917.459.246
	<b>287.216.287.805</b>	<b>282.917.459.246</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	14.545.692.000	21.454.539.903

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán nước sạch	216.340.622.124	189.989.504.864
	<b>216.340.622.124</b>	<b>189.989.504.864</b>

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.590.384.005	10.606.087.307
Chi phí nhân công	23.980.522.733	21.287.387.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.514.794.286	58.758.414.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.849.820.591	70.297.320.643
Chi phí khác bằng tiền	16.070.190.437	48.593.255.505
	<b>239.005.712.052</b>	<b>209.542.465.198</b>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	46.868.127	43.820.157
Cổ tức được chia	5.890.342.500	5.880.592.500
	<b>5.937.210.627</b>	<b>5.924.412.657</b>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	75.985.823.708	36.365.217.758
Chi phí tài chính khác	-	44.055.616
	<b>75.985.823.708</b>	<b>36.409.273.374</b>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.883.792.341	10.266.186.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.597.738.308	1.509.252.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.052.350.705	2.337.521.409
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.131.208.574	5.439.999.958
	<b>22.665.089.928</b>	<b>19.552.960.334</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	4.381.727.157
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>4.381.727.157</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(21.858.067.828)</b>	<b>42.400.641.821</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.890.342.500)	(5.880.592.500)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.934.551.740	51.070.673.662
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>(1.813.858.588)</b>	<b>87.590.722.983</b>
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	(1.860.726.715)	87.546.902.826
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	46.868.127	43.820.157
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>4.381.727.157</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Năm 2024 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(21.858.067.828)	38.018.914.664
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(21.858.067.828)	38.018.914.664
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	75.000.000	75.000.000
<b>(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(291)</b>	<b>507</b>

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Hạ Tầng Gelex  
 Công ty TNHH Nước sạch REE  
 Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cổ đông lớn  
 Bên liên quan của thành viên  
 Ban Tổng Giám đốc



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán nước sạch</b>	<b>14.545.692.000</b>	<b>21.454.539.903</b>
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	14.545.692.000	21.454.539.903
<b>Chi phí lãi vay</b>	-	<b>10.978.821.918</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	-	7.430.931.507
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	3.547.890.411
<b>Trả gốc vay</b>	-	<b>190.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	-	142.000.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	48.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>8.491.240.800</b>	<b>6.720.066.990</b>
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	8.491.240.800	6.720.066.990

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thù lao cho Hội đồng quản trị</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>1.020.000.000</b>
Lê Văn Thăng	300.000.000	50.000.000
Nguyễn Xuân Quý	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	180.000.000	180.000.000
Trương Khắc Hoàn	180.000.000	180.000.000
Bùi Đăng Khoa	180.000.000	30.000.000
Bùi Lê Khoa (miễn nhiệm)	-	150.000.000
Nguyễn Hoàng Long (miễn nhiệm)	-	250.000.000
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.939.310.516</b>	<b>2.104.058.970</b>
Nguyễn Xuân Quý	890.251.200	1.080.372.000
Lưu Việt Thịnh	524.675.200	522.024.810
Trịnh Văn Nam	524.384.116	501.662.160
<b>Thù lao cho Ban kiểm soát</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Nguyễn Việt Trung	180.000.000	180.000.000
Lê Huy	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	60.000.000	60.000.000
<b>Kế toán trưởng</b>	<b>395.938.200</b>	<b>382.478.400</b>
Đào Gia Thắng	395.938.200	382.478.400
	<b>3.655.248.716</b>	<b>3.806.537.370</b>

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết xây dựng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có cam kết liên quan đến hợp đồng xây dựng với giá trị 613.364.141.197 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.955.093.420 VND).

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 18.957.227.028 VND (kỳ trước: 142.865.468.088 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 241.832.682.817 VND (kỳ trước: 185.969.467.848 VND) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu



Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024